TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2023/QĐST-TCDS	*Hà Nam, ngày 16 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 9 năm 2023; ngày 14 tháng 9 năm 2023 anh Nguyễn Văn Chung (vắng mặt phiên hòa giải) có ý kiến bằng Văn bản đồng ý với kết quả hòa giải thành. Như vậy, các đương sự đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 07/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2023 về việc "*Tranh chấp về thừa kế tài sản, đòi lại quyền sử dụng đất"*.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ dân phố Phạm Văn Đồng, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1936 và anh Nguyễn Văn Chung, sinh năm 1978; cùng địa chỉ: Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà D1 là chị Vũ Thị A, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1942; địa chỉ: Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

+ Bà Nguyễn Thị Điện, sinh năm 1945; địa chỉ: Số 5, ngõ 7, đường Tr, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

+ Chị Nguyễn Thị X, sinh năm 1959; địa chỉ: Phường G C, thành phố Việt Tr1, tỉnh Phú Thọ.

+ Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Tử Lạc, xã Minh Tân, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải D2ơng.

+ Chị Thái Thị H, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn Tân Quý, xã Thành Bắc, huyện Cam Lâm, tỉnh KhA Hòa.

+Anh Nguyễn Thái B, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn Tân Quý, xã Thành Bắc, huyện Cam Lâm, tỉnh KhA Hòa.

+ Chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Nguyễn Thị Diễm H, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Đ, bà Điện, chị X, chị M, chị H, anh B, chị Ng, chị H là chị Vũ Thị A, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

+ Bà Nguyễn Thị D2, sinh năm 1928; địa chỉ: Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Vũ Thị A, sinh năm 1983; địa chỉ: Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

2. Sự thoả thuận của các đương sự về việc phân chia di sản thừa kế của cụ Cụ Nguyễn Văn Tr1 và Cụ Lê Thị Ch nhà, đất còn lại tại thửa số 203, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa 76 và thửa 250 tờ PL 05) địa chỉ Thôn T1, xã Tr, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam diện tích là 1080m^2 đất ở trừ đất tiêu chuẩn đất % của ông Ngư, bà Lũy là 24m^2 và 20m^2 đất % của hộ ông Đồng trừ vào vườn, di sản còn lại của cụ Tr1, cụ Ch là 1.036m^2 đất ở. Bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị Đ từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Tr1, cụ Ch. Các đương sự thỏa thuận chia thừa kế quyền sử dụng đất của cụ Tr1, cụ Ch là 1.036m^2 đất ở như sau:

1. Về đất thờ cúng: Giao lô số 03 cho bà Nguyễn Thị D1 quản lý 200m^2 đất ở và toàn bộ tài vật kiến trúc, cây hoa màu trên đất do gia đình bà D1 kiến thiết đều sử dụng vào việc thờ cúng (vị trí tây thửa 76, giáp thửa 75 PL 05). Không ai được cản trở các đồng thừa kế của cụ Tr1, cụ Ch thực hiện quyền thờ cúng.

Bà Nguyễn Thị D1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tư cách đại diện các đồng thừa kế. Bà Nguyễn Thị D1 phải tự chịu trách nhiệm nộp nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, không được thanh toán công trông coi bảo

quản di sản thờ cúng.

2. Về chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất:

- Chia cho ông Nguyễn Văn D (con cụ Nguyễn Văn Ngư (Liệt sĩ) và cụ Chu Thị Lũy) được sử dụng lô số 01 diện tích 200m^2 đất ở, trị giá 500 triệu đồng (trong đó gồm 24m^2 đất % của cụ ông Ngư, bà Lũy) tại vị trí đông thửa 76 PL 05 tiếp giáp thửa 250 tờ PL 05 Thôn T1, xã Tr.

Buộc gia đình bà Nguyễn Thị D1 phải tự tháo dỡ công Tr1nh, vật kiến trúc, cây hoa màu trên phần đất chia cho ông D nêu trên. Nếu gia đình bà D1 không tháo dỡ thì gia đình ông D được quyền tháo dỡ, gia đình bà D1 không được cản trở hoặc Cơ quan thi hành án cưỡng chế tháo dỡ theo quy định của pháp luật, ông D không phải thanh toán giá trị tài sản (vật kiến trúc, cây hoa màu) trên đất cho gia đình bà D1.

Gia đình bà Nguyễn Thị D1 không được cản trở quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn D đối với diện tích phân chia thừa kế nêu trên.

- Chia cho bà Nguyễn Thị D1 sử dụng phần đất còn lại tại thửa 76 tờ PL05 là 280 m^2 đất ở (bao gồm 20m^2 đất %), trong đó lô số 02 là 69 m^2 đất ở (giáp đường xóm phía nam), lô 04 là 211 m^2 đất ở (giáp đường xóm phía bắc), và 400m^2 đất ở (thửa 250) bà D1, ông Đồng đã tách cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Chung - chị Chị Vũ Thị A quyền sử dụng đất (thửa 250 tách từ thửa 76 PL 05) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn Chung, chị Chị Vũ Thị A. Tổng trị giá quyền sử dụng đất chia cho bà D1 là 1.700.000.000 đồng, phần của ông Đồng được thừa kế trị giá là 418.000.000 đồng *(Bốn trăm mười tám triệu đồng).*

Bà Nguyễn Thị D1 được sở hữu toàn bộ tài sản (vật kiến trúc, cây hoa màu trên đất), nội bộ gia đình bà D1 và vợ chồng anh Chung tự giải quyết với nhau về thanh toán trị tài sản trên đất. Gia đình bà D1, vợ chồng anh Chung và bà Điện tự giải quyết với nhau về thanh toán giá trị tài sản là quyền sử dụng đất. Bà D1 không phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản thừa kế cho ông Nguyễn Văn D.

Ông Nguyễn Văn D không được cản trở, tranh chấp quyền sử dụng đất đối với bà Nguyễn Thị D1 và chồng anh Nguyễn Văn Chung vì đã chia thừa kế xong.

(Về mốc giới, tứ cận thửa đất vị trí lô 01 (đất ông D), 02 (đất bà D1), 03 (đất thờ cúng) và lô 04 (đất bà D1) tại thửa 76 PL 05 có sơ đồ kèm theo Quyết định này).

3. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản hết 16.251.000 đồng. Các đương sự thỏa thuận ông Nguyễn Văn D,

bà Nguyễn Thị D1 mỗi bên chịu ½ số tiền chi phí tố tụng, Chị Anh đã thanh toán thay bà D1 cho ông D là 8.125.000 đồng. Chi phí tố tụng đã thi hành xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ - UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị D1, bà Nguyễn Thị D2, bà Nguyễn Thị Điện và Nguyễn Thị bà Đ vì đều là người cao tuổi. Hoàn trả lại ông Nguyễn Văn D tạm ứng án phí.....

Bà Nguyễn Thị D1 phải nộp án phí dân sự sơ thẩm phần của chị Nguyễn Thị X, chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn Thành, chị Nguyễn Thị Ng, anh Nguyễn Văn Thọ (anh Thọ chết năm 2007 có vợ là chị Thái Thị H và con anh Nguyễn Thái B); anh Nguyễn Văn Thành (chết năm 2009, có vợ là chị Nguyễn Thị T1 và con chị Nguyễn Thị Diễm H), anh Nguyễn Văn Chung là 8.955.000 đồng *(Tám triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn đồng).*

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

6. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam;
- Lưu VP, HS, Tòa DS.

THẨM PHÁN

Nguyễn Quốc Trưởng